



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Số chuyên đề: SDMD 2022

website: ctujsvn.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.192

**VAI TRÒ CỦA LIÊN KẾT SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Trần Thanh Dũng\*, Lê Thanh Sơn và Phạm Văn Trọng Tính

Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trần Thanh Dũng (email: thanhdung@ctu.edu.vn)

**Thông tin chung:**

Ngày nhận bài: 11/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 02/09/2022

Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

**Title:**

The role of production linkage in agriculture in the Mekong Delta

**Từ khóa:**

Liên kết sản xuất, cánh đồng lớn, vườn nhãn kiểu mẫu, hợp tác xã cam xoàn

**Keywords:**

Production linkage, large field, style-template longan garden, Cam Xoan cooperative

**ABSTRACT**

Production linkage is a prerequisite for applying scientific and technical advances to production, creating a comparative advantage for Vietnamese agricultural products in the international arena. This study was carried out through stratified random interviews with 180 observations, including rice farmers with and without large field participation, longan farmers with and without model participation, orange farmers with and without new-styled cooperatives. Through the T-test at a 5% significance level and Binary logistic model by SPSS software, this study has demonstrated the effectiveness of farmers' production linkages such as creating opportunities to improve production techniques, facilitating upgrade of the supply chain of materials, upgrading the value chain of agricultural products, bring high economic efficiency and have a strategic vision for sustainable high-tech agriculture.

**TÓM TẮT**

Liên kết sản xuất chính là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo lợi thế so sánh cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên đấu trường quốc tế. Nghiên cứu này được thực hiện thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên kết hợp phân tầng 180 quan sát mẫu bao gồm những nông dân trồng lúa có và không tham gia cánh đồng lớn, những nông dân trồng nhãn có và không tham gia mô hình kiểu mẫu, những nông dân trồng cam xoàn có và không tham gia hợp tác xã. Thông qua kiểm định từng cặp T-test ở mức ý nghĩa 5% và mô hình Binary Logistic bởi phần mềm SPSS, nghiên cứu này đã minh chứng hiệu quả của liên kết sản xuất của nông dân như tạo cơ hội nâng cao kỹ thuật sản xuất, tạo điều kiện nâng cấp chuỗi cung ứng vật tư, nâng cấp chuỗi giá trị nông sản, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tầm nhìn chiến lược cho nền nông nghiệp công nghệ cao bền vững.

**1. GIỚI THIỆU**

Thời kỳ hội nhập như hiện nay đã tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, học tập kinh nghiệm và thương mại hóa sản phẩm quốc nội ra thị trường quốc tế. Tuy nhiên, điều này cũng tạo áp lực cho các nhà sản

xuất trong nước phải cạnh tranh gay gắt với những mặt hàng ngoại nhập. Nhất là đối với sản phẩm nông nghiệp, một mặt hàng mà đại đa số người dân Việt Nam lựa chọn sản xuất. Nông nghiệp nước ta sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, chịu cảnh “được mùa - mất giá”, trong khi chi phí sản xuất quá cao và còn

áp dụng sản xuất theo truyền thống lỗi thời với lao động thủ công gắn với trình độ sản xuất còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, tiêu thụ bị động thông qua thương lái hoặc cò làm cho lợi nhuận bị hạn chế,... (Dũng & Tuấn, 2014). Do vậy, nông dân cần có hướng tổ chức sản xuất lại mới có thể không thua nông sản ngoại ngay cả trên sân nhà, mà còn hướng đến các thị trường quốc tế khó tính (Thùy, 2017). Liên kết sản xuất chính là giải pháp hiệu quả nhằm tạo lợi thế so sánh cho nông nghiệp Việt Nam tự tin, vững bước trong quá trình hội nhập. Hiện nay, nhiều mô hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp đạt được kết quả cao, tuy nhiên vẫn chưa thu hút được nhiều nông dân tham gia liên kết sản xuất. Do đó, nghiên cứu này phân tích vai trò của mô hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp nhằm làm cơ sở khuyến cáo người dân tham gia liên kết sản xuất.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp luận

Hiện nay có rất nhiều mô hình liên kết sản xuất đang hoạt động hết sức hiệu quả. Bài viết này minh chứng một số mô hình tiêu biểu như *trồng lúa theo cánh đồng lớn* ở huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ; *trồng nhãn kiểu mẫu* ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, và *hợp tác xã cam xoàn* ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

*Trồng lúa theo cánh đồng lớn*, mô hình này trước đây có tên là “*Cánh đồng mẫu lớn*”, là hình thức tổ chức lại sản xuất trên cơ sở liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, tập hợp những nông dân nhỏ lẻ tạo điều kiện áp dụng những kỹ thuật mới, giải quyết đầu ra ổn định; sản xuất mang tính đồng bộ, ứng dụng cơ giới hóa giúp tạo ra cánh đồng lớn, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Nghĩa là nông dân liên kết lại với nhau để sản xuất cùng một quy trình, cùng một kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, cung ứng đồng đều và ổn định về số lượng và chất lượng theo yêu cầu thị trường (Bình & Chiên, 2012). Đến nay, hình mẫu về sản xuất này đã được phổ biến rộng khắp cả nước, thuật ngữ được đổi tên thành “*Cánh đồng lớn*” (CĐL). Trước thực trạng tự do hóa thương mại như hiện nay, tổ chức sản xuất CĐL tạo lợi thế so sánh cho nông nghiệp Việt Nam phát huy hết khả năng sẵn có để đứng vững trên đấu trường quốc tế.

Nhãn là loại cây ăn trái mang lại hiệu quả kinh tế cao, có giá trị dinh dưỡng, được trồng với diện tích và sản lượng rất lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long (Hầu & Huân, 2011). Tuy nhiên trước năm 2013, trên nhãn xuất hiện bệnh chổi rồng chiếm hơn 60% diện tích nhà vườn, gây giảm năng suất và cả chất lượng làm cho đời sống người dân trồng nhãn

gặp nhiều khó khăn. Ở Sóc Trăng, mô hình *trồng nhãn kiểu mẫu* được nhóm nông dân áp dụng đưa các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất như: tia canh tạo tán, khắc cành, bón phân hợp lý, xử lý ra hoa,... đã đẩy lùi được bệnh chổi rồng, hiệu quả sản xuất tăng rõ rệt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013).

*Hợp tác xã (HTX) cam xoàn* đã được xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang mạnh dạn thành lập theo hình thức sản xuất tập thể từ việc cung ứng giống, vật tư nông nghiệp đến thu mua và tiêu thụ sản phẩm sau khi thu hoạch. Cam xoàn giờ đã được người dân xã Phương Phú nói riêng và huyện Phụng Hiệp nói chung coi là cây kinh tế (Duy, 2016).

Tuy nhiên, hiện nay các mô hình liên kết sản xuất này vẫn chưa lan tỏa rộng khắp trong nông dân do tập quán canh tác theo truyền thống, người trồng vẫn chưa thực sự tin tưởng các mô hình mới,... vì thế cần có những nghiên cứu minh chứng về hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất.

### 2.2. Phương pháp khảo sát và xử lý số liệu

Dữ liệu được thu thập từ phỏng vấn ngẫu nhiên kết hợp phân tầng 180 hộ dân, bao gồm: 30 hộ dân sản xuất lúa theo cánh đồng lớn và 30 hộ dân sản xuất không theo cánh đồng lớn ở huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ; 30 nông hộ trồng nhãn theo mô hình kiểu mẫu và 30 nông hộ trồng nhãn theo truyền thống tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; 30 nông hộ trồng cam xoàn có tham gia HTX và 30 hộ trồng cam xoàn ngoài HTX.

Thông qua phần mềm SPSS, kết quả của nghiên cứu này được phân tích so sánh từng cặp mô hình thông qua kiểm định T-test ở mức ý nghĩa 5% cho các chỉ tiêu định lượng về tài chính.

Mô hình hồi quy Binary Logistic hay còn được gọi là hồi quy nhị phân cũng được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia mô hình liên kết sản xuất của nông dân. Hồi quy Binary Logistic là mô hình khá phổ biến trong nghiên cứu dùng để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra. Đặc trưng của hồi quy nhị phân là biến phụ thuộc chỉ có 2 giá trị: 0 và 1 (Trọng & Ngọc, 2008). Trên thực tế, có rất nhiều hiện tượng tự nhiên, hiện tượng kinh tế, xã hội,... mà chúng ta cần dự đoán khả năng xảy ra của nó. Trong nghiên cứu này cần xác định nông dân có hay không tham gia các tổ chức liên kết sản xuất, biến phụ thuộc chỉ có 2 giá trị nên không thể phân tích với dạng hồi quy thông thường. Mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng:

$$\text{Log} \left( \frac{P_i}{1 - P_i} \right) = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_nX_n$$

Trong đó:

$P_i$ : xác suất nông dân tham gia vào mô hình liên kết sản xuất, ( $Y=1$ )

$1 - P_i$ : xác suất nông dân không tham gia mô hình liên kết sản xuất, ( $Y=0$ )

$B_n$ : hệ số hồi quy

$X_n$ : Các biến độc lập được đưa vào mô hình. Trong nghiên cứu này xử lý theo phương pháp Stepwise đưa vào nhiều biến sau đó loại dần ra các biến không có ý nghĩa, vì thế mỗi mô hình chỉ còn lại 2 biến (đối với mô hình HTX cam xoàn) và 3 biến (đối với mô hình CĐL và mô hình trồng nhãn kiêu mẫu) (Bảng 3).

Ứng dụng rất mạnh của hồi quy nhị phân Binary Logistic là khả năng dự báo. Từ phương trình hồi quy, chúng ta có phương trình mô hình hàm dự báo khả năng tham gia của nông dân vào mô hình liên kết sản xuất như sau:

$$P_i = P(Y = 1) = E \left( Y = \frac{1}{X} \right) = \frac{e^{B_0+B_1X_1+\dots+B_nX_n}}{1 + e^{B_0+B_1X_1+\dots+B_nX_n}}$$

**Bảng 1. Nguồn cung cấp vật tư nông nghiệp trong và ngoài mô hình CĐL (%)**

Nguồn cung cấp	Tham gia CĐL		Không tham gia CĐL	
	Giống	Phân bón và thuốc BVTV	Giống	Phân bón và thuốc BVTV
Đại lý, địa phương	0,00	18,89	46,27	82,38
Công ty cung ứng vật tư	14,43	46,67	51,51	17,62
Công ty hợp đồng bao tiêu đầu ra	85,56	34,44	2,22	0,00

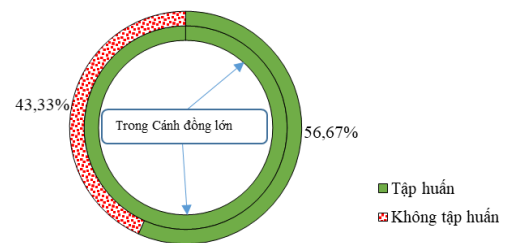
Trong quá trình sản xuất lúa, ngoài kinh nghiệm mà các nông hộ tích lũy được thì vấn đề tập huấn cũng góp phần quan trọng tăng kiến thức sản xuất (Dũng, 2017). Trên thực tế, Đồng bằng sông Cửu Long vốn có truyền thống trồng lúa nước rất lâu đời nên nông dân trong vùng được tập huấn rất nhiều. Trong nghiên cứu này, nội dung phỏng vấn tập trung vào tình hình tham gia tập huấn các tiến bộ kỹ thuật mới của nông dân ở các vụ lúa gần nhất, vì thế kết quả có sự khác biệt rất lớn giữa những hộ có và không tham gia CĐL. Hầu hết các hộ có tham gia CĐL đều được tập huấn các kỹ thuật là do yêu cầu của quy trình sản xuất này còn mới, hoặc các CĐL có ký hợp đồng với các công ty nên phải sản xuất theo yêu cầu của họ đưa ra nên do đó người dân phải tham gia tập huấn để thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn. Còn đối với những hộ không tham gia CĐL, vẫn còn nhiều nông dân có thể nghĩ là có đủ kinh

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Liên kết sản xuất - cơ hội nâng cao kỹ thuật sản xuất

Trong thời kỳ hội nhập như hiện nay, đòi hỏi kỹ thuật người sản xuất phải giỏi và được cập nhật thường xuyên mới có thể nắm bắt được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Nhất là trên thị trường quốc tế, nơi mà hàng hóa tự do cạnh tranh, không chỉ đáp ứng số lượng, giá cả, mà chất lượng cũng là thước đo hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, trước thực trạng biến đổi khí hậu và các điều kiện cạnh tác hiện nay thay đổi quá nhiều nên phương thức sản xuất truyền thống không còn phù hợp mà phải ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất mới có thể đáp ứng năng suất và chất lượng nông sản (Dũng & Lào, 2019). Cho nên những kinh nghiệm mà nông dân tích lũy trong quá trình sản xuất là chưa đủ mà phải tiếp thu khoa học và công nghệ thông qua các buổi tập huấn để ứng dụng trong sản xuất. Những nông dân tham gia liên kết sản xuất đã có cơ hội nhiều hơn để được tham gia tập huấn các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.

nhệm để sản xuất tốt và không có sự ràng buộc nên họ không tham gia tập huấn (Hình 1).

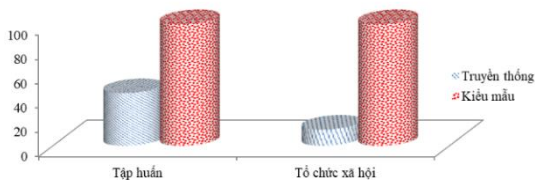


**Hình 1. Sự tham gia tập huấn của nông hộ trồng lúa trong và ngoài CĐL**

Tham gia các lớp tập huấn là việc rất cần thiết, ảnh hưởng rất lớn đến cách chăm sóc, kỹ thuật trồng nhãn và nâng cao kinh nghiệm sản xuất cho người dân, từ đó giúp đem lại hiệu quả tài chính cao cho nông hộ. Trong mô hình trồng nhãn kiêu mẫu, tất cả

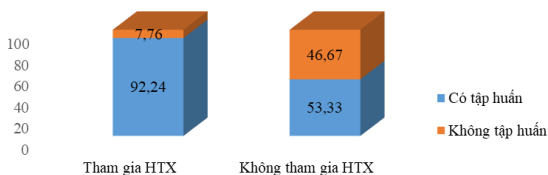
hộ nông dân đều hiểu được ý nghĩa tham gia các lớp tập huấn nên tất cả đều tham gia tập huấn (Dũng, 2018). Những hộ trồng nhãn theo mô hình truyền thống có chưa tới 60% tham gia tập huấn (Hình 2).

Đa số các buổi tập huấn ở địa phương chủ yếu về cách chăm sóc cây nhãn, cách phòng trị chổi rồng và kỹ thuật cắt tỉa nhãn. Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn giúp nông dân trang bị được những kiến thức và kỹ thuật đầy đủ tiên tiến giúp cho việc canh tác nhãn hiệu quả và mang lại lợi nhuận nhiều hơn. Cơ hội tham gia tập huấn nhiều là do nông hộ trồng nhãn kiểu mẫu đều là thành viên của tổ chức xã hội mà cụ thể ở địa phương này là HTX Thăng Lợi, trong khi những hộ trồng nhãn truyền thống có đến 86,7% số hộ chưa tham gia tổ chức xã hội ở địa phương (Hình 2). HTX Thăng Lợi ngoài tổ chức tập huấn về các biện pháp cắt tỉa, phun thuốc bón phân, biện pháp dưỡng cho cây ra coi đợt mạnh để trở hoa nhiều, đậu trái tốt,... HTX còn hỗ trợ vốn vay cho xã viên, các nhà vườn còn được các cán bộ kỹ thuật thường xuyên đến thăm vườn để hướng dẫn cũng như xử lý kịp thời các tình huống xấu xảy ra.



**Hình 2. Sự tham gia của nông dân trong và ngoài mô hình trồng nhãn kiểu mẫu**

Tập huấn là một trong những hoạt động giúp nông dân nâng cao kỹ thuật và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất để hiệu quả sản xuất được nâng lên. Tỷ lệ nông hộ tham gia HTX cam xoàn có tập huấn lên đến 92,24% trong khi những nông hộ không tham gia HTX mà có tham gia tập huấn kỹ thuật mới chỉ ở mức 53,33% (Hình 3).



**Hình 3. Sự tham gia tập huấn của nông hộ trồng cam xoàn trong và ngoài HTX**

Khi tham gia tập huấn thì nông dân sẽ được học hỏi thêm kinh nghiệm trồng, kỹ thuật chăm sóc cũng như phòng trừ sâu bệnh. Từ việc học hỏi từ các cán bộ hướng dẫn, nông dân còn có thể học tập chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau. Mặt khác họ còn được đi

tham quan các mô hình có hiệu quả để từ đó tích lũy những gì học được áp dụng vào mảnh vườn của mình.

**3.2. Liên kết sản xuất - điều kiện nâng cấp chuỗi cung ứng vật tư**

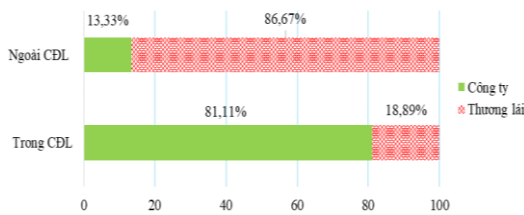
Trong quá trình sản xuất tạo sản phẩm cung ứng thị trường, kỹ thuật sản xuất quyết định chi phí và chất lượng sản phẩm. Do vậy, thông tin sản xuất của nông hộ được tìm hiểu để vạch ra những đóng góp từ liên kết sản xuất cho các yêu tố đầu vào trong sản xuất như giống, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và phân bón. Bảng 1 cung cấp số liệu minh chứng cho trường hợp kênh phân phối vật tư trong sản xuất theo CĐL.

Nhìn chung, đa số những hộ tham gia CĐL được công ty hợp đồng bao tiêu sản phẩm cung ứng giống, phân bón và thuốc BVTV. Các nông hộ trong CĐL ký hợp đồng với công ty tiêu thụ sản phẩm nên sản xuất theo yêu cầu của công ty từ loại giống, loại phân và kể cả thuốc BVTV. Một số hộ ở CĐL chưa ký hợp đồng tiêu thụ với công ty nhưng nông dân vẫn ý thức sử dụng giống xác nhận mua ở các công ty sản xuất lúa giống uy tín; trong khi phần lớn nông hộ không tham gia CĐL vẫn còn sử dụng giống nhà, giống ở đại lý, giống ở địa phương không rõ nguồn gốc. Điều này có thể do ảnh hưởng của sự tham gia tập huấn về tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất mà tất cả các hộ trong CĐL đều có tham gia, nhất là kỹ thuật “1 phải, 5 giảm” với “1 phải” có ý nghĩa là phải sử dụng giống có xác nhận trở lên. Điều này cũng phù hợp với khuyến cáo của Đề (2013), trong thời kỳ tự do hóa thương mại, sản phẩm càng được chú ý về chất lượng mới có thể xâm nhập vào các thị trường khó tính, do đó sản phẩm phải được truy nguyên nguồn gốc là hết sức cần thiết.

Tương tự như giống lúa, phân và thuốc BVTV được đại đa số nông hộ không tham gia CĐL mua ở các đại lý tại địa phương; trong khi hầu hết hộ trong CĐL được công ty hợp đồng bao tiêu cung cấp hoặc mua trực tiếp tại các công ty sản xuất phân, thuốc BVTV nên chất lượng đảm bảo và giá vật tư thấp, chuỗi cung ứng được nâng cấp (Bảng 1).

**3.3. Liên kết sản xuất - cơ sở nâng cấp chuỗi giá trị nông sản**

Ngoài các yếu tố về kỹ thuật, yếu tố đầu ra phân ảnh rất nhiều về hiệu quả sản xuất. Bởi vì người nông dân cũng hay gặp phải trường hợp “được mùa, mất giá”, chính vì thế liên kết sản xuất hết sức quan trọng khi kết nối các tác nhân dọc trong chuỗi giá trị nông sản.



**Hình 4. Đối tượng thu mua lúa**

Hình 4 cho thấy người dân sản xuất nông nghiệp theo truyền thống (ngoài CĐL) thường gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ. Diện tích nhỏ lẻ manh mún nên rất khó cho công ty thu mua nhưng lại tạo điều kiện cho thương lái hay người làm “cò” hoạt động mạnh, còn chưa kể chất lượng nông sản giữa các nông hộ không đồng nhất nên giá bán thường thấp ảnh hưởng thu nhập cho nông dân.

Tham gia CĐL giúp các thành viên yên tâm sản xuất khi giải quyết đầu ra nông sản một cách hiệu quả. Do tính chất của CĐL là các thành viên phải sản xuất cùng một quy trình nên sản phẩm rất đồng nhất trên một diện tích rất lớn, do đó dễ dàng thỏa thuận hợp đồng tiêu thụ sản phẩm trực tiếp cho công ty mà không phải qua bất kỳ trung gian mua bán nào, làm nâng cấp chuỗi giá trị nông sản.

**3.4. Liên kết sản xuất - mang lại hiệu quả kinh tế cao**

Mục đích cuối cùng trong sản xuất của người nông dân là có lợi nhuận hay mang lại hiệu quả tài chính cao. Các nghiên cứu về CĐL, trồng nhãn kiểu mẫu, HTX cam xoàn đều mang lại kết quả mong muốn.

Nghiên cứu cho thấy các nông hộ tham gia CĐL (Bảng 2) cho hiệu quả cao hơn nông hộ ngoài CĐL về các chỉ tiêu tài chính như lợi nhuận, hiệu quả đầu tư, hiệu quả lao động và kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Linh và ctv. (2017). Kết quả này là do sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê về chi phí, năng suất và giá bán của 2 nhóm nông hộ. Tổng chi phí sản xuất của thành viên CĐL thấp là do các nông hộ tích cực tham gia tập huấn và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như sạ hàng đã làm giảm lượng giống đáng kể, áp dụng bảng so màu lá lúa để bón phân cân đối và sử dụng hợp lý thuốc BVTV theo khuyến cáo; các vật tư này được công ty cung ứng hoặc mua trực tiếp từ nhà máy sản xuất nên sản phẩm có chất lượng mà chi phí vật tư nông nghiệp được tiết kiệm rất nhiều. Bên cạnh đó, do là thành viên của CĐL nên được hỗ trợ phương tiện sản xuất, nhất là sử dụng cơ giới trong các khâu chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển,...nên không những tổng chi phí sản xuất thấp mà năng suất lại được cao hơn. Như

đã phân tích, đa số các thành viên CĐL đều ký hợp đồng tiêu thụ và sản xuất theo quy trình từ loại giống lúa, phân bón, thuốc BVTV đến kỹ thuật sản xuất,... đáp ứng yêu cầu của công ty nên được thu mua với giá trung bình cao hơn trên 200 đồng/kg lúa tươi. Theo Nhân & Hoàng (2013), nông dân ký hợp đồng tiêu thụ lúa với công ty sẽ yên tâm sản xuất và cắt bỏ các khâu trung gian như thương lái, cò,...nên giá bán được cao. Hợp đồng tiêu thụ lúa giữa nông dân và doanh nghiệp tại vùng nghiên cứu thể hiện rõ giá lúa được tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hoạch cộng với khoản chênh lệch cho nông dân sản xuất theo quy trình (thông thường là 200 đồng/kg lúa tươi).

Trong suốt thời gian trồng nhãn, điều quan tâm nhất của nông dân là hiệu quả mang lại. Kết quả nghiên cứu cho thấy những hộ tham gia mô hình kiểu mẫu cho lợi nhuận và hiệu quả đồng vốn cao hơn nhiều so với hộ trồng theo truyền thống (thông qua kiểm định T-test ở mức ý nghĩa 5%) (Bảng 2). Nông dân trồng nhãn theo kiểu mẫu có hiệu quả cao hơn trồng theo truyền thống là do chi phí thấp. Như đã phân tích ở trên, những hộ theo mô hình kiểu mẫu đều là thành viên của HTX nên được tập huấn rất nhiều về kỹ thuật mới như bón phân cân đối, phun thuốc đúng liều, mua vật tư ở đại lý cấp 1 hay mua trực tiếp công ty nên chi phí đầu vào thấp hơn có ý nghĩa thống kê (mức ý nghĩa 5%) so với hộ trồng nhãn truyền thống. HTX còn triển khai nhiều phong trào chăm sóc vườn khỏi bệnh, nhất là bệnh chổi rồng, cho nên nhà vườn kiểu mẫu không phải tốn chi phí nhiều cho thuốc BVTV cũng như công lao động chăm sóc thêm như những vườn truyền thống. Doanh thu cao của nông dân trồng nhãn kiểu mẫu cũng là lý do mang lại hiệu quả tốt trong sản xuất. Doanh thu nhiều phải kể đến kết quả sản xuất cho năng suất cao và giá bán trội. Nông hộ trồng nhãn theo kiểu mẫu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong quá trình chăm sóc nên nhãn chẳng những đạt về số lượng mà chất lượng trái cũng làm hài lòng người tiêu dùng cho nên thương lái thu mua với giá cao hơn (có ý nghĩa ở mức 5%) so với nhãn được trồng theo truyền thống. Kết quả này đã chỉ ra được vai trò rất lớn của HTX mang lại cho thành viên tham gia. Nghiên cứu của Tuấn và Sánh (2015) cũng cho kết quả lợi nhuận nông dân tăng lên khi tham gia HTX nông nghiệp so với nông dân cá thể bên ngoài HTX. Có lẽ vì thế, Adref (2011) cho rằng HTX nông nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông thôn thông qua việc phát triển các hoạt động nông nghiệp, và Dung (2011) cũng khẳng định HTX nông nghiệp được xem như là những tổ chức quan trọng nhất trong việc hỗ trợ phát triển

nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng. Tất cả hộ trồng nhãn theo kiểu mẫu đều tham gia vào HTX Thăng Lợi. HTX này hoạt động rất hiệu quả trong chuyên giao kỹ thuật mới, sử dụng vật tư đầu vào,...nhưng chưa quá tốt trong khâu giải quyết đầu ra sản phẩm. Kết quả nghiên cứu cho thấy 100% nông dân đều bán trái nhãn cho thương lái mà không có bất kỳ hợp đồng tiêu thụ nào. Mặc dù nông dân trồng nhãn kiểu mẫu bán nhãn với giá trung bình cao hơn 3.000 đồng/kg so với hộ trồng nhãn truyền thống do thương lái tin tưởng vào uy tín của HTX, nhãn trồng kiểu mẫu đẹp và chất lượng hơn, tuy nhiên việc thực thi hợp đồng được xem như là một trong những tiền đề quan trọng cho việc trao đổi và

đầu tư có hiệu quả trong nền kinh tế thị trường nói chung và trong lĩnh vực kinh doanh nông sản nói riêng (Gow et al., 2000). Người nông dân hiện đang rất quan tâm vấn đề về giá đầu ra được ổn định, không bị thất thoát qua các khâu trung gian. Cho nên vấn đề về hợp đồng tiêu thụ nhãn là rất cần thiết cho nông dân yên tâm sản xuất mà HTX cần quan tâm trong thời gian tới. Có như thế mới phát huy và nâng cao vai trò của HTX như Dũng (2017) đã nêu: vai trò của HTX nông nghiệp đó là tổ chức lại hình thức sản xuất, cung cấp tiến bộ kỹ thuật mới, hỗ trợ vốn, giảm chi phí vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm với giá cả hợp lý và ổn định,...mang lại hiệu quả cao cho nông dân.

**Bảng 2. Hiệu quả tài chính của các mô hình sản xuất có và không có liên kết**

Chỉ tiêu	Cánh đồng lớn			Vườn nhãn kiểu mẫu			HTX cam xoàn		
	Tham gia	Không	P	Tham gia	Không	P	Tham gia	Không	P
<b>Tổng chi phí</b> (triệu đồng/ha/vụ)	13,63	16,55	*	69,92	81,31	*	66,58	96,98	**
<b>Doanh thu</b> (triệu đồng/ha/vụ)	39,51	36,58	*	196,78	97,88	*	237,51	202,03	ns
<b>Năng suất</b> (tấn/ha/vụ)	6,81	6,23	*	17,30	10,90	ns	9,96	9,50	ns
<b>Giá bán</b> (nghìn đồng/kg)	5,8	5,59	*	11,32	8,98	*	23,86	21,27	ns
<b>Lợi nhuận</b> (triệu đồng/ha/vụ)	25,88	20,03	*	126,90	16,53	*	171,96	105,75	*
<b>Hiệu quả đầu tư</b> (lần)	1,96	1,19	*	2,94	0,20	*	2,64	1,6	*

Ghi chú: \* Có sự khác biệt qua kiểm định T-test ở mức ý nghĩa 5%

\*\* Có sự khác biệt qua kiểm định T-test ở mức ý nghĩa 10%.

ns: Không có sự khác biệt có ý nghĩa

Sản xuất cam xoàn cũng như các loại cây ăn trái khác, chi phí đầu tư là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả tài chính của người nông dân. Tổng chi phí trong việc sản xuất cam xoàn bao gồm: chi phí giống, chi phí làm đất, chi phí phân, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nguyên liệu, chi phí chăm sóc, lao động gia đình và lao động thuê, khấu hao máy móc và chi phí khác. Tổng chi phí của hai nhóm hộ có và không tham gia HTX cam xoàn khác biệt không ý nghĩa ở mức 5%, bởi trước khi tham gia HTX, hai nhóm hộ này có cách chọn giống, làm đất, chăm sóc như nhau nên chi phí đa phần như nhau. Nhưng sự chênh lệch nhẹ này cũng phần nào thể hiện được hiệu quả của những hộ tham gia HTX khi bắt đầu có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 10% của chi phí thuốc và phân bón mỗi năm cho

vườn cam. Nguyên nhân của sự khác biệt có ý nghĩa này là nông dân trong HTX được tập huấn rất kỹ về các cách sử dụng phân, thuốc có hiệu quả đảm bảo an toàn, còn ở nông dân không tham gia HTX, người dân tự ý làm theo cách của nông hộ mà không có quy trình và quy định nên chi phí phân thuốc cao hơn. Mặc dù doanh thu từ cam xoàn của hai nhóm nông hộ có và không tham gia HTX cũng không có sự khác biệt đáng kể, nhưng tổng hợp nhiều sự chênh lệch nhẹ từ chi phí, năng suất, giá bán đã làm cho lợi nhuận của hộ tham gia HTX cam xoàn cao hơn có ý nghĩa đối với hộ không tham gia HTX, vì thế hiệu quả đầu tư cũng cao hơn. Tuy nhiên, qua phân tích cũng thấy được vai trò của HTX cam xoàn chưa phát huy hết khả năng kết nối vật tư đầu vào và doanh nghiệp đầu ra, do đó nông dân vẫn mua vật

tư nông nghiệp tại các đại lý quen và bán nông sản cho các thương lái như những hộ chưa tham gia HTX, cho nên doanh thu và giá bán của hai nhóm nông hộ chưa thực sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, HTX cần phải có những hoạt động thiết thực phát huy hết vai trò thực sự nhằm mang lại hiệu quả cho xã viên.

### 3.5. Tầm nhìn

Liên kết sản xuất trong nông nghiệp chẳng những mang lại lợi ích trực tiếp cho người nông dân như đã được làm rõ ở phần trên, theo phân tích của các chuyên gia về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thông qua phỏng vấn KIP) nhận định liên kết sản xuất thực sự đã tạo điều kiện để ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và tạo ra sản phẩm ngày một an toàn hơn cho người tiêu dùng từ đó góp phần nâng cao giá trị nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Liên kết sản xuất sẽ tạo ra vùng canh tác đủ lớn đáp ứng điều kiện để ứng dụng cơ giới hóa và tự động hóa trong chuẩn bị đất, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế,... nhằm đảm bảo sản lượng và ổn định chất lượng đáp ứng cho công nghệ chế biến cũng như nhu cầu của doanh nghiệp; sử dụng hiệu quả vật tư đầu vào cũng như diện tích canh tác, ... Điều đó sẽ góp phần làm cho giá thành sản phẩm mang tính cạnh tranh hơn trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Các mô hình liên kết sản xuất với quy trình sản xuất đồng loạt và đồng bộ trên tất cả các khâu từ việc sử dụng giống đảm bảo chất lượng đến sử dụng hợp lý phân bón và thuốc BVTV sẽ góp phần làm giảm tác động đến môi trường đất, nước và không khí. Đặc biệt, đối với các sản phẩm xuất khẩu, các mô hình liên kết sản xuất phải tuân theo những tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe nên họ không ngừng tìm kiếm các chủng loại giống chất lượng cao cũng như sử dụng các loại phân bón và thuốc BVTV ít hoặc không có ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng cũng như không có tác động xấu đến môi trường để đưa vào sản xuất. Thậm chí liên kết sản xuất có thể sẽ tiến đến sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng hữu cơ, hướng thân thiện môi trường với sự ghi chép nhật ký đầy đủ cùng tiến trình kiểm soát sát sao của các chuyên gia nông nghiệp. Điều này cho thấy liên kết sản xuất đang đóng góp cho việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững hơn.

Hầu hết người làm nông nghiệp luôn tìm kiếm những giải pháp để nâng cao năng suất và lợi nhuận

trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, để gia tăng năng suất với chi phí sản xuất thấp, một bộ phận những nhà sản xuất nông nghiệp đã sử dụng các loại phân bón và thuốc BVTV cho cây trồng vượt qua chỉ số cho phép làm tác động xấu đến sức khỏe người tiêu dùng như gây ngộ độc, ung thư,... Trong khi việc ban hành nhiều quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như hoạt động kiểm tra thường xuyên nhưng vẫn không thể chấm dứt tình trạng trên. Một trong những nguyên nhân gây khó cho việc kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm là do tính tự phát trong sản xuất và người quản lý không thể đến từng hộ để kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm mỗi ngày. Trong khi người tiêu dùng hiện nay chưa đủ khả năng phân biệt giữa sản phẩm an toàn và sản phẩm thiếu an toàn. Ở các mô hình liên kết, việc sản xuất đều theo một quy trình rõ ràng và có thể truy xuất được nguồn gốc nên người sản xuất phải đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Điều này giúp cho việc kiểm soát thị trường nông sản, loại bỏ những sản phẩm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người tiêu dùng sẽ dễ dàng hơn và quyền lợi của người tiêu dùng cũng được đảm bảo hơn.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy Binary Logistic về các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn mô hình liên kết sản xuất của nông dân cho thấy hộ nông dân có tham gia hội nông dân, có trình độ học vấn cao và diện tích đất sản xuất càng lớn thì khả năng tham gia các mô hình liên kết sản xuất càng cao. Một số nông dân có kinh nghiệm cao sẽ hạn chế tham gia các mô hình sản xuất mới do đã hài lòng với kinh nghiệm sản xuất hiện tại và chưa tin tưởng các mô hình liên kết sản xuất. Đối với cây lâu năm (cam xoài), vườn cây càng lâu năm sẽ ảnh hưởng đến quyết định tham gia các mô hình liên kết sản xuất, có thể do tuổi cây quá lớn ảnh hưởng đến năng suất trái nên chủ vườn ngại tham gia liên kết sản xuất vì có thể sẽ trồng lại vườn mới hoặc chuyển sang mô hình canh tác mới.

Trong thực tế, liên kết sản xuất đã và đang có sức lan tỏa rộng ở nhiều địa phương trong cả nước với nhiều cây trồng vật nuôi khác nhau, với những hình thức đa dạng phù hợp. Tuy nhiên, cũng không ít vùng, địa phương và nông dân chưa thực sự tin tưởng, mạnh dạn đầu tư sản xuất theo hướng kinh tế hợp tác. Cho nên cần có những nghiên cứu điển hình cho từng loại cây trồng vật nuôi theo từng khu vực hay vùng sinh thái cụ thể để có những khuyến cáo mang tính thuyết phục, đồng thời đề xuất những giải pháp nhân rộng và phát triển bền vững.

**Bảng 3. Mô hình Hồi quy Binary Logistic về các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn mô hình liên kết sản xuất của nông dân**

Biến độc lập	B	Sig.	Exp(B)	-2 Log Likelihood	Xác suất dự đoán đúng
<b>Cánh đồng lớn (có/không)</b>					
Hội Nông dân (có, không)	1,21	0,04	3,35		
Kinh nghiệm (năm)	2,9	0,00	18,17	40,19	78,30%
Diện tích sản xuất (ha)	0,08	0,04	1,08		
Hằng số	-7,91	0,00	0,00		
<b>Nhân kiểu mẫu (có/không)</b>					
Hội nông dân (có, không)	1,18	0,00	3,26		
Trình độ học vấn (lớp)	1,23	0,04	3,41	87,52	77,56%
Kinh nghiệm (năm)	-0,21	0,00	0,81		
Hằng số	4,19	0,01	66,02		
<b>HTX Cam Xoàn (có/không)</b>					
Diện tích sản xuất (ha)	0,31	0,02	1,36		
Tuổi cây (năm)	-1,67	0,00	0,19	62,39	81,23%
Hằng số	0,08	0,00	1,08		

**4. KẾT LUẬN**

Liên kết sản xuất trong nông nghiệp tạo cơ hội nâng cao trình độ sản xuất, nâng cấp chuỗi cung ứng vật tư và chuỗi giá trị nông sản, mang lại hiệu quả tài chính cao và là hướng đi đúng đắn cho nền nông nghiệp công nghệ cao.

Cần có những nghiên cứu hình mẫu về liên kết sản xuất cho từng vùng và từng đối tượng sản phẩm nông nghiệp để có hướng nhân rộng và phát triển bền vững.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Adref, F. (2011). Agricultural Cooperatives for Agricultural Development in Iran. *Life Science Journal*, 8(1), 82-83.

Bình, V. T., & Chiền, Đ. Đ. (2012). Cánh đồng mẫu lớn: Từ lý luận đến thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 15(527), 14-17.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2013). *Sổ tay hướng dẫn phòng trừ nhện lông nhung truyền bệnh chối rồng hại nhãn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Đệ, N. N. (2013). *Tài liệu tập huấn xây dựng Nông thôn mới*. Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới thành phố Cần Thơ.

Dung, N. M. (2011). Characteristics of the Agricultural Cooperatives and Its Service Performance in Bac Ninh province, Vietnam. *J. ISSAAS*, 17(1), 68-79.

Dũng, T. T., & Lào, V. T. (2019). Liên kết sản xuất tạo lợi thế so sánh cho nông nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả và bền vững. *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Kinh tế trẻ (trang 157-165)*. NXB Khoa học Kỹ thuật.

Dũng, T. T. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp đồng tiêu thụ lúa giữa nông dân và doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 3(112), 118-122.

Dũng, T. T. (2018). Ứng dụng mô hình hồi quy Binary Logistic xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia mô hình trồng nhân kiểu mẫu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 20(2), 46-52.

Dũng, L. C., & Tuấn, V. V. (2014). Nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn*, 7, 27-36

Duy, T. (2016). *Cam Xoàn Phương Phú: sản xuất hướng đến sức khỏe người tiêu dùng*. <https://www.baohaugiang.com.vn/nong-nghiep-nong-thon/san-xuat-huong-den-suc-khoe-nguoi-tieu-dung-41755.html>.

Gow, H. R., Streeter, D. H., & Swinnen, J. F. M. (2000). *How private contract enforcement mechanisms can succeed where public*



- institutions fail: the case of Juhocukor a.s. Agricultural Economics, 23, 253-265.*
- Hâu, T. V., & Huân, Đ. M. (2011). Khảo sát đặc điểm sinh trưởng, sự ra hoa và phát triển trái nhãn E-Dor (*Dimocarpus longan* LOUR.) tại huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 20, 129-138.*
- Linh, N. T. M., Huấn, L. P. Đ., Phụng, H. V., Trung, P. K., Bé N. V., & Trí, P. V. (2017). Đánh giá hiệu quả mô hình sản xuất lúa truyền thống và cánh đồng lớn tại thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2, 45-54.*
- Nhân, T. Q., & Hoàng, Đ. V. (2013). Phân tích nguyên nhân dẫn đến hợp đồng tiêu thụ kém giữa nông dân và doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 7, 1069-1077.*
- Thùy, H. T. (2017). Vai trò của liên kết trong sản xuất nông sản. *Tạp chí Giáo dục lý luận, 269, 34-40.*
- Trọng, H., & Ngọc, C. N. M. (2008). *Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Tuấn, N. V., & Sánh, N. V. (2015). Hợp tác xã nông nghiệp Tiến Đạt huyện Vĩnh Lợi - lợi ích đem lại cho thành viên. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 36, 23-30.*